

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		734,186,544,258	733,332,987,313
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		157,950,984,866	187,270,731,087
111	1. Tiền	03	157,950,984,866	187,270,731,087
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		8,891,713,564	8,891,713,564
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8,891,713,564	8,891,713,564
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		181,315,627,614	169,099,948,345
131	1. Phải thu khách hàng		161,561,000,128	150,163,413,439
132	2. Trả trước cho người bán		2,046,246,419	2,664,681,908
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	18,168,207,849	16,683,395,350
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(459,826,782)	(411,542,352)
140	IV. Hàng tồn kho		312,662,975,062	290,801,790,605
141	1. Hàng tồn kho	05	313,138,542,096	291,277,357,639
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(475,567,034)	(475,567,034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		73,365,243,152	77,268,803,712
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13,863,483,034	6,872,779,542
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		56,324,064,771	57,634,120,164
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	1,936,690,956	1,936,690,956
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,241,004,391	10,825,213,050
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		878,760,885,927	846,136,768,242
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2012	31/12/2011
220	II. Tài sản cố định		863,073,923,832	836,562,153,427
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	413,704,499,142	408,201,400,333
222	- Nguyên giá		1,057,017,444,088	1,034,397,265,772
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(643,312,944,946)	(626,195,865,439)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	449,369,424,690	428,360,753,094
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		15,686,962,095	9,574,614,815
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	14,548,137,389	8,435,790,109
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác		1,138,824,706	1,138,824,706
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,612,947,430,185	1,579,469,755,555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2012	31/12/2011
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		927,747,351,586	875,818,874,025
310	I. Nợ ngắn hạn		708,028,710,990	667,126,129,887
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	411,102,955,826	384,373,052,801
312	2. Phải trả người bán		226,777,141,433	199,475,543,687
313	3. Người mua trả tiền trước		16,158,996,424	23,252,578,746
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	789,329,027	602,551,107
315	5. Phải trả người lao động		15,456,838,135	23,626,796,447
316	6. Chi phí phải trả	12	35,951,178,182	31,603,422,798
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	1,792,271,963	4,192,184,301
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		219,718,640,596	208,692,744,138
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		4,383,349,134	3,941,630,680
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	215,253,596,176	204,683,058,344
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		81,695,286	68,055,114
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		685,200,078,599	690,089,120,473
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	671,871,249,799	690,089,120,473
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		407,973,600,000	407,973,600,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,520,960,000	86,520,960,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(42,307,800)	(42,225,400)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3,347,133,648	2,199,217,643
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		46,878,629,507	46,878,629,507
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4,303,275,411	4,303,275,411
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		122,889,959,033	142,255,663,312
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		13,328,828,800	13,561,761,057
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,612,947,430,185	1,579,469,755,555

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		5,774,238.60	4,713,165.07
- Euro (EUR)		815.14	14,580.77
- Yên Nhật (JPY)		4,112,847.00	4,112,847.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 26 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Cho Li Chiu

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
			Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	324,584,691,370	313,884,535,310
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	5,831,176,037	4,883,300,018
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	318,753,515,333	309,001,235,292
11	4. Giá vốn hàng bán	19	274,870,526,159	235,417,046,871
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43,882,989,174	73,584,188,421
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	819,608,995	7,687,924,447
22	7. Chi phí tài chính	21	9,822,383,409	14,425,609,068
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6,877,498,371	3,551,422,965
24	8. Chi phí bán hàng		36,412,466,897	31,101,189,726
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19,222,118,129	15,286,312,692
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(20,754,370,266)	20,459,001,382
31	11. Thu nhập khác		1,172,768,293	969,287,182
32	12. Chi phí khác			
40	13. Lợi nhuận khác		1,172,768,293	969,287,182
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19,581,601,973)	21,428,288,564
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22		3,264,189,614
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(19,581,601,973)	18,164,098,950
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(215,897,695)	
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		(19,365,704,278)	18,164,098,950
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	23	(475)	472

Đồng Nai, ngày 26 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Đình Tâm

Choi Li Chiu

Chen Cheng Jen



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(19,581,601,973)	21,428,288,564
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		17,493,319,507	19,692,839,459
03	2. Các khoản dự phòng		48,284,430	329,192,107
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(588,474,431)	
06	5. Chi phí lãi vay		6,877,498,371	3,551,422,965
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4,249,025,904	45,001,743,095
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1,369,699,647)	(51,119,105,961)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21,861,184,457)	23,400,293,389
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13,373,974,608	8,661,052,544
13	- Tiền lãi vay đã trả		(13,103,050,772)	3,975,416,119
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,355,835,470)	(3,216,473,065)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9,627,154	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		452,024,323	143,400,000
			(372,953,787)	(4,530,808,027)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24,978,072,144)	22,315,518,094
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(44,650,544,457)	(19,631,029,664)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		318,181,818	
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			26,679,600,000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		270,292,613	553,019,779
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44,062,070,026)	7,601,590,115
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(82,400)	
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		219,893,450,360	127,621,111,512
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(182,593,009,619)	(101,244,865,805)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(927,096,040)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		36,373,262,301	26,376,245,707
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32,666,879,869)	56,293,353,916
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		187,270,731,087	115,156,462,393
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3,347,133,648	7,606,673,601
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	157,950,984,866	179,056,489,910

Đồng Nai, ngày 26 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Cho Li Chiu

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 13 tháng 09 năm 2011, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười một, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 407.973.600.000 đồng, tổng số cổ phần là 40.797.360, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 13.738.470 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 11.911.973 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.418.092 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

- | | |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 2,000,575,420 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 55.00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 17,038,534,400 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 14,482,440,000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính theo thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12.5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	31/03/2012	31/12/2011
Tiền mặt	2,100,320,874	1,981,515,370
Tiền gửi ngân hàng	155,850,663,992	185,289,215,717
Tiền đang chuyển		
Cộng	157,950,984,866	187,270,731,087

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	31/12/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	18,168,207,849	16,683,395,350
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên Jin Cang	224,399,963	224,399,963
+ Trợ cấp thôi việc	4,327,398,514	3,623,939,174
+ Khác	13,616,409,372	12,835,056,213
Cộng	18,168,207,849	16,683,395,350

5. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012	31/12/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	117,406,842,145	138,623,850,299
- Công cụ, dụng cụ	12,886,829,779	10,705,928,246
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21,399,843,806	17,914,017,347
- Thành phẩm	161,429,481,072	124,033,561,747
- Hàng hóa	15,545,294	
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	313,138,542,096	291,277,357,639

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	31/12/2011
- Thuế GTGT đầu ra		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,936,690,956	1,936,690,956
- Thuế TNCN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	1,936,690,956	1,936,690,956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	234,943,493,950	693,062,280,353	31,132,048,692	11,245,521,125	64,013,921,652	1,034,397,265,772
2. Số tăng trong kỳ		20,572,158,971	2,960,909,090	108,804,800		23,641,872,861
- Mua sắm mới		2,224,299,990	2,315,454,545	108,804,800		4,648,559,335
- Đầu tư XD CB hoàn thành		18,347,858,981				18,347,858,981
- Tăng khác			645,454,545			645,454,545
3. Số giảm trong kỳ			1,021,694,545			1,021,694,545
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			376,240,000			376,240,000
- Giảm khác			645,454,545			645,454,545
4. Số dư cuối kỳ	234,943,493,950	713,634,439,324	33,071,263,237	11,354,325,925	64,013,921,652	1,057,017,444,088
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	76,272,862,602	485,857,132,191	12,864,100,479	5,661,470,764	45,540,299,403	626,195,865,439
2. Số tăng trong kỳ	2,349,434,944	13,411,822,213	709,596,893	249,329,829	773,135,628	17,493,319,507
- Khấu hao trong kỳ	2,349,434,944	13,411,822,213	709,596,893	249,329,829	773,135,628	17,493,319,507
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ			376,240,000			376,240,000
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			376,240,000			376,240,000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	78,622,297,546	499,268,954,404	13,197,457,372	5,910,800,593	46,313,435,031	643,312,944,946
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	158,670,631,348	207,205,148,162	18,267,948,213	5,584,050,361	18,473,622,249	408,201,400,333
Tại ngày cuối kỳ	156,321,196,404	214,365,484,920	19,873,805,865	5,443,525,332	17,700,486,621	413,704,499,142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2012	31/12/2011
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	449,369,424,690	428,360,753,094
Trong đó:		
+ Hệ thống ERP	4,439,021,699	4,223,701,835
+ Nhà xưởng mới - Khu công nghiệp Mỹ Xuân	67,808,417,609	82,427,369,162
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng I	9,860,031,622	16,871,292,319
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng II	27,213,068,471	24,077,533,880
+ TSCĐ khu thổ liệu	3,312,253,513	1,407,551,374
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng IV	5,992,878,387	22,460,328,626
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng III.DC mới	326,694,786,233	274,560,734,432
+ Chi phí xây dựng tường rào	236,670,455	236,670,455
+ Chi phí thiết kế công trình	204,750,000	204,750,000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59,090,909	59,090,909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1,570,380,311	1,570,380,311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139,836,000	139,836,000
+ Mua sắm TSCĐ khác	1,838,239,481	121,513,791

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012	31/12/2011
- Lót gạch lò nung xưởng 3	997,385,943	1,304,914,632
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	4,720,122,959	5,394,426,238
- Chi phí công cụ dụng cụ	37,356,392	37,356,392
- Chi phí trước thành lập	412,000,000	412,000,000
- Chi phí sử dụng thương hiệu	1,246,886,109	1,246,886,109
- Bi nghiền của HT máy nghiền mới X 3	7,074,132,896	
- Khác	60,253,090	40,206,738
Cộng	14,548,137,389	8,435,790,109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	31/12/2011
Vay ngắn hạn	352,634,210,991	325,904,307,966
- Vay ngắn hạn	352,634,210,991	325,904,307,966
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	84,108,555,613	54,394,871,555
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	50,315,668,551	23,883,358,253
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	108,285,913,141	118,830,409,334
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	83,250,559,372	83,283,883,241
+ Ngân hàng ChinaTrust	2,962,678,860	
+ Ngân hàng Huanan	434,888,640	3,044,220,480
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	13,022,624,101	11,225,564,686
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	10,253,322,713	31,242,000,417
 Nợ dài hạn đến hạn trả	 58,468,744,835	 58,468,744,835
- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	58,468,744,835	58,468,744,835
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	34,659,478,443	34,659,478,443
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	4,275,072,176	4,275,072,176
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	5,201,349,364	5,201,349,364
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	4,632,612,914	4,632,612,914
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	9,700,231,938	9,700,231,938
 Cộng	 411,102,955,826	 384,373,052,801

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	31/12/2011
- Thuế giá trị gia tăng	214,139,274	244,499,321
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	326,966,056	317,338,902
- Thuế thu nhập cá nhân	248,223,697	40,712,884
- Thuế nhà đất		
- Thuế khác		
 Cộng	 789,329,027	 602,551,107

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012	31/12/2011
- Chi phí tháng		
- Lãi vay	521,662,901	322,219,381
- Chi phí phải trả khác	35,429,515,281	31,239,547,417
- Trích trước chi phí kiểm toán		41,656,000
 Cộng	 35,951,178,182	 31,603,422,798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	31/12/2011
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	139,644,538	156,603,614
- Bảo hiểm thất nghiệp	835,582	2,733,262
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,651,791,843	4,032,847,425
+ Thù lao và cổ tức phải trả	3,572,359	930,585,999
+ Các khoản tạm thu phải trả	1,211,107,484	2,251,777,426
+ Khác	437,112,000	850,484,000
Cộng	1,792,271,963	4,192,184,301

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012	31/12/2011
Vay dài hạn	215,253,596,176	204,683,058,344
- Vay dài hạn - VND	215,253,596,176	204,683,058,344
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	55,575,938,916	55,575,938,916
+ Ngân hàng HSBC TP HCM		
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	41,610,784,078	41,610,784,078
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	37,951,597,736	34,744,595,606
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	80,115,275,446	72,751,739,744
Nợ dài hạn		
Cộng	215,253,596,176	204,683,058,344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	384,882,430,000	86,520,960,000	(29,507,800)	2,433,691,247	124,680,271,702	34,392,930,476	3,557,298,729
Tăng vốn trong năm trước	23,091,170,000		(12,717,600)		(23,091,170,000)		
Lãi trong năm trước					80,613,431,701		
Tăng khác				2,199,217,643		12,485,699,031	3,121,424,757
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(15,607,123,788)		
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát					(1,248,569,903)		
Chia cổ tức					(23,091,176,400)		
Giảm khác				(2,433,691,247)			(2,375,448,075)
Số dư đầu năm	407,973,600,000	86,520,960,000	(42,225,400)	2,199,217,643	142,255,663,312	46,878,629,507	4,303,275,411
Tăng vốn trong năm							
Lợi nhuận trong năm					(19,365,704,278)		
Tăng khác			(82,400)	3,347,133,648			
Giảm vốn trong năm							
Chia cổ tức							
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận							
Cổ tức năm nhận được bằng tiền từ Cty liên kết							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác				(2,199,217,643)			
Số dư cuối kỳ	407,973,600,000	86,520,960,000	(42,307,800)	3,347,133,648	122,889,959,033	46,878,629,507	4,303,275,411

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

15. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	31/12/2011
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	407,973,600,000	407,973,600,000
Cộng	407,973,600,000	407,973,600,000

15. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2012	31/12/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	46,878,629,507	46,878,629,507
- Quỹ dự phòng tài chính	4,303,275,411	4,303,275,411
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	51,181,904,918	51,181,904,918

15. d) Cổ phiếu

	31/03/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,797,360	40,797,360
- Cổ phiếu phổ thông	40,797,360	40,797,360
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	4,230	4,222
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,793,130	40,793,138
- Cổ phiếu phổ thông	40,793,130	40,793,138
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18. đ) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
Doanh thu bán hàng	324,584,691,370	313,884,535,310
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	324,584,691,370	313,884,535,310

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
Chiết khấu thương mại	5,613,019,001	4,833,623,045
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	218,157,036	49,676,973
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	5,831,176,037	4,883,300,018

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	318,753,515,333	309,001,235,292
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	318,753,515,333	309,001,235,292

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	274,870,526,159	235,417,046,871
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	274,870,526,159	235,417,046,871

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	270,292,613	553,019,779
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	232,768,836	6,795,004,275
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	316,547,546	339,900,393
Cộng	819,608,995	7,687,924,447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
6,877,498,371	3,551,422,965
1,203,779,786	8,688,497,306
1,741,105,252	2,185,688,797
9,822,383,409	14,425,609,068

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
	3,264,189,614
	3,264,189,614

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
(19,365,704,278)	18,164,098,950
40,793,130	38,488,243
(475)	472

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác

Cộng

Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
278,584,745,120	162,590,811,502
29,140,915,082	21,818,849,549
17,493,319,505	19,757,076,252
51,969,312,956	50,849,342,796
377,188,292,663	255,016,080,099

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Cho Li Chiu

Cho Li Chiu

Tổng Giám Đốc

